

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn (nay là xã Mường Mìn, tỉnh Thanh Hóa)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các Quyết định UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 708/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án; số 2808/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 và số 1490/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5639/SXD-HĐXD ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc phê duyệt dự án Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Luốc Lầu xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn (kèm theo hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn.

2. Địa điểm xây dựng: Bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, tỉnh Thanh Hoá.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn.

5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tây Thành.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

7. Mục tiêu dự án: Xây dựng khu tái định cư liên kề cho 42 hộ dân, nhằm đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân bản Luốc Lầu và bản Chiềng xã Mường Mìn, tỉnh Thanh Hóa; đồng thời, từng bước ổn định đời sống cho nhân dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, phát huy hiệu quả của đầu tư cơ sở hạ tầng, góp phần giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và củng cố an ninh, quốc phòng.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

Đầu tư dự án khu tái định cư với diện tích khoảng 2,75 ha, gồm các hạng mục chính: San lấp mặt bằng, tường chắn đất mái taluy, đường giao thông, cấp điện, cấp nước. Giải pháp thiết kế chủ yếu như sau:

8.1. San nền

San nền hiện trạng thành 02 khu vực bố trí tái định cư cho các hộ dân, lô 01 bố trí 12 hộ dân, lô 02 bố trí 30 hộ dân. Hướng dốc san nền hướng về Quốc lộ 16 nhằm bảo đảm thoát nước mặt thuận lợi và phù hợp địa hình tự nhiên.

8.2. Đường giao thông

a) Bao gồm 02 tuyến đường nội bộ phục vụ giao thông trong khu tái định cư

- Quy mô mặt cắt ngang: Chiều rộng nền đường $B_n = 7,0$ m; chiều rộng mặt đường $B_m = 3,50$ m; chiều rộng lề đường $B_l = (0,5+3,0)$ m.

- Kết cấu áo đường: Mặt đường bằng BTXM mác 250 đá 1x2 dày 16 cm, lót nilon; móng bằng đá dăm tận dụng từ đá đào san nền dày 10 cm; xáo xới lu lèn $K \geq 0,95$ dày 30 cm.

- Nền đường: Tận dụng đất đào san nền để đắp nền đường; độ dốc mái taluy nền đắp 1:1,5, nền đào 1:1.

b) Nút giao đầu nối với QL.16 (tại Km94+335)

- Loại hình nút giao: Thiết kế nút giao đồng mức ngã tư.

- Kết cấu mặt đường phạm vi nút giao: Đoạn mở rộng trên QL.16: Mặt đường BTXM mác 250 dày 18 cm, lớp móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 12 cm, nền đường xáo xới lu lèn $K \geq 0,95$. Đối với đoạn trên mặt đường cũ QL.16 được giữ nguyên.

- Phương án tổ chức giao thông: Áp dụng theo QCVN 41:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

8.3. Tường chắn đất

Thiết kế tường chắn đất taluy dương (Lô 02) taluy âm (Lô 01): Tường chắn được thiết kế bằng BTXM mác 150 đá 1x2; thiết kế tầng lọc ngược bằng đá dăm kết hợp với đất sét đầm chặt và ống thoát nước $D = 10 \text{ cm}$, cứ 2 m bố trí một ống; dọc theo tường, cứ 5 m bố trí 1 khe co giãn.

8.4. Thoát nước

Hệ thống thoát nước được thiết kế bằng rãnh đất hình thang, kích thước $(40+120) \times 40 \text{ cm}$, bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông; tại các đoạn rãnh cắt ngang qua đường và trong phạm vi nút giao, sử dụng rãnh chịu lực B500 kết cấu bằng BTCT, đáy bằng tấm đan BTCT bảo đảm khả năng chịu tải và an toàn giao thông.

8.5. Cấp nước

Nguồn nước được lấy từ bể chứa hiện có trên đồi phía Bắc của dự án, sử dụng ống nhựa HDPE để dẫn nước; tại các vị trí ống cắt ngang qua đường, ống được lồng trong ống thép nhằm bảo vệ và tăng độ bền kết cấu.

8.6. Cấp điện

Nguồn điện được lấy từ cột điện 35 kV hiện trạng gần khu vực dự án. Xây dựng mới một trạm biến áp để cấp điện cho toàn bộ khu tái định cư. Hệ thống đường dây điện được đi nổi, treo cố định trên cột bê tông ly tâm, bố trí dọc theo vỉa hè các tuyến đường giao thông nội bộ trong khu dân cư.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công).

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 5521/SXD-HĐXD ngày 07/7/2025.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): **9.776.424.000 đồng**, trong đó:

- Chi phí GPMB	:	3.497.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	4.826.361.797	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	243.430.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	135.153.338	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	767.255.493	đồng;
- Chi phí khác	:	100.743.362	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	206.480.096	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Trong cân đối ngân sách tỉnh theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; trong đó, hỗ trợ đầu tư hạ tầng 6.300 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng 3.497 triệu đồng.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn).

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 5521/SXD-HĐXD ngày 07/7/2025.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn; Chủ tịch UBND xã Mường Mìn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, CNXDKH_{HĐXD_TM.83}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

**Dự án: Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Luốc Lầu,
xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí GPMB	3.497.000.000		3.497.000.000
II	Chi phí xây dựng	4.437.553.434	388.808.363	4.826.361.797
III	Chi phí thiết bị	221.300.000	22.130.000	243.430.000
IV	Chi phí quản lý dự án	135.153.338		135.153.338
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	710.421.754	56.833.740	767.255.493
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	85.199.074	6.815.926	92.015.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	2.555.972	204.478	2.760.450
3	Chi phí quy hoạch	279.369.444	22.349.556	301.719.000
4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	180.204.451	14.416.356	194.620.807
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	8.741.980	699.358	9.441.338
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	8.475.727	678.058	9.153.785
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	17.217.707	1.377.417	18.595.124
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	668.326	53.466	721.792
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	113.867.621	9.109.410	122.977.031
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1.777.039	142.163	1.919.202
11	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	3.469.306	277.544	3.746.850
12	Chi phí thẩm định HSMT	4.437.553	355.004	4.792.557
13	Chi phí thẩm định KQLCNT	4.437.553	355.004	4.792.557
VI	Chi phí khác	97.041.070	3.702.292	100.743.362
1	Chi phí bảo hiểm công trình	11.093.884	887.511	11.981.395
2	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật	465.500		465.500
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	38.910.168		38.910.168
4	Chi phí nghiệm thu đường dây và TBA	35.184.756	2.814.781	37.999.537
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	11.386.762		11.386.762
VII	Chi phí dự phòng			206.480.096
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			206.480.096
	Tổng cộng (làm tròn)			9.776.424.000